

ĐÁNH GIÁ CẢM XÚC TÍCH CỰC CỦA GIẢNG VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO BẮC NINH DƯỚI TÁC ĐỘNG TẬP LUYỆN THỂ THAO GIẢI TRÍ

Đinh Khánh Thu*
Trần Văn Rin**

Tóm tắt:

Sử dụng bộ công cụ gồm 5 tiêu chuẩn và 37 tiêu chí đánh giá cảm xúc tích cực của giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh. Kết quả cho thấy 70% giảng viên nhà trường có cảm xúc hạnh phúc; sự hài lòng chung, sự tự tin về sức khỏe và tự tin trong cuộc sống đạt ngưỡng trên trung bình ở mức 3.2 - 4.06/5; Giảng viên thực hành có cảm xúc tích cực và tự tin về sức khỏe cao hơn giảng viên lý thuyết; Để ứng phó với biến động hoặc thất bại trong cuộc sống, giảng viên nhà trường có nhiều cách khác nhau để giải quyết vấn đề, chủ yếu dựa vào bản thân mà không bị quan hoặc dựa vào người khác.

Từ khóa: Thực trạng, cảm xúc tích cực, giảng viên, Đại học TDTT Bắc Ninh.

Evaluate the positive emotions of the lecturers at Bac Ninh Sports University under the impact of recreational sports practice

Summary:

The topic has employed a toolkit of 5 standards and 37 criteria for assessing the positive emotions of the lecturers of Bac Ninh University of Sports and Sports. The results show that 70% of school lecturers have happy feeling; general satisfaction, confidence in health and confidence in life reached above average at 3.2 - 4.06 / 5. Practical-subject lecturers have higher positive feelings and self-confidence in health than theoretical -subject lecturers. To cope with changes or failures in life, lecturers have many different ways to solve problems, mainly based on themselves without being pessimistic or on others.

Keywords: Current situation, positive emotions, lecturers, Bac Ninh Sports University.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cảm xúc tích cực (well - being) là các cảm xúc mà chúng ta có được trong sự hưởng thụ niềm vui và những trải nghiệm tốt đẹp. Nó bao gồm các thành phần cảm xúc và nhận thức, có thể phản ánh mức độ sức khỏe tinh thần cũng như chất lượng cuộc sống và trạng thái phát triển tâm lý. Theo Dương Nghiệp Chí và cộng sự, khi con người tham gia hoạt động thể thao giải trí (TTGT) sẽ đem tới những lợi ích to lớn đối với sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần của con người, qua đó đạt được những cảm xúc tích cực như thích thú, đam mê, hãnh diện, thoải mái, trân trọng, vinh dự, thành công, hưng phấn, hài lòng, vui vẻ, vui mừng...

Theo công bố nghiên cứu về hoạt động tập luyện của giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh, 100% giảng viên tham gia tập luyện TTGT, tuy nhiên có sự khác biệt thống kê về nội dung, thời gian, chi phí giữa giảng viên giảng dạy lý thuyết và thực hành. Nghiên cứu dưới đây tìm hiểu tác động tập luyện TTGT đến cảm xúc tích cực của giảng viên nhà trường, tạo nền tảng khoa học nâng cao đời sống tinh thần cho giảng viên.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi sử dụng các phương pháp: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn chuyên gia; Phương pháp điều tra xã hội học và phương pháp toán học thống kê.

*PGS.TS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

**TS, Học Viện Phòng Không Không Quân

Phương pháp phỏng vấn chuyên gia nhằm lựa chọn bộ công cụ đánh giá cảm xúc tích cực. Kết quả lựa chọn được 5 tiêu chuẩn và 37 tiêu chí. Cụ thể: Cảm xúc hạnh phúc: 4 tiêu chí; Sự hài lòng chung: 5 tiêu chí; Mức độ tự tin trong cuộc sống: 6 tiêu chí; Mức độ tự tin về sức khỏe và năng lực cơ thể: 6 tiêu chí; Phương thức ứng phó với biến động hoặc thất bại trong cuộc sống: 16 tiêu chí

Phương pháp điều tra xã hội học trên đối tượng 109 giảng viên của 15 bộ môn thực hành và 5 bộ môn lý thuyết nhằm đánh giá cảm xúc tích cực của giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh.

Phương pháp toán học thống kê sử dụng phần mềm SPSS, phần mềm R (tính t, df, p-value) cho các trường dữ liệu.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

1. Cảm xúc hạnh phúc của giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Để đánh giá cảm xúc hạnh phúc của giảng viên, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 109 người bao gồm 30 giảng viên lý thuyết và 79 giảng viên thực hành. Câu hỏi theo dạng khẳng định hoặc phủ định. Nội dung câu hỏi là các tiêu chí đã được thống nhất qua kiểm định. Thông qua so sánh bằng χ^2 xác định sự khác biệt về cảm xúc hạnh phúc của 2 đối tượng.

Bảng 1. So sánh cảm xúc hạnh phúc của giảng viên lý thuyết và thực hành tại Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

TT	Tiêu chí đánh giá	GV lý thuyết (n=30)				GV thực hành (n=79)			
		Đúng		Không đúng		Đúng		Không đúng	
		(n)	%	(n)	%	(n)	%	(n)	%
1	Đặc biệt quan tâm hoặc hứng thú đối với sự việc nào đó	24	80	6	20	68	86.1	11	13.9
		X-squared = 205.93, df = 4, p-value < 2.2e-16 (khác biệt có ý nghĩa)							
2	Tự hào vì được người khác khen ngợi	20	66.7	10	33.3	64	81	15	19
		X-squared = 209.11, df = 4, p-value < 2.2e-16 (khác biệt có ý nghĩa)							
3	Cảm thấy vui vẻ vì hoàn thành được 1 việc nào đó	29	96.7	1	3.3	75	94.9	4	5.1
		X-squared = 205.39, df = 4, p-value < 2.2e-16 (khác biệt có ý nghĩa)							
4	Mọi việc đang diễn ra như ý muốn	20	66.7	10	33.3	62	79.5	16	20.5
		X-squared = 204.84, df = 4, p-value < 2.2e-16 (khác biệt có ý nghĩa)							

Kết quả có trên 70% giảng viên nhà trường có cảm xúc hạnh phúc. Tuy nhiên có thể nhận thấy cảm xúc hạnh phúc của giảng viên thực hành cao hơn giảng viên lý thuyết, thể hiện qua sự khác biệt ở cả 4/4 tiêu chí giảng viên thực hành đều có tỉ lệ % trả lời khẳng định cao hơn, đặc biệt so sánh bằng test Chi bình phương đều cho kết quả khác biệt có ý nghĩa thống kê.

2. Sự hài lòng chung của giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Sự hài lòng chung được đánh giá qua 5 tiêu chí.

Nếu đánh giá mức độ hài lòng chung từ mức 1 đến 5 thì toàn bộ giá trị trung bình của tất cả các tiêu chí đánh giá tập trung ở mức \bar{x} từ 3.23 – 3.78 và ngưỡng hài lòng tập trung ở mức độ 3 đến mức độ 5, không có sự khác biệt giữa nhóm

giảng viên lý thuyết và thực hành chứng tỏ mức độ hài lòng chung của giảng viên nhà trường ở mức trên trung bình.

3. Mức độ tự tin trong cuộc sống của giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Mức độ tự tin trong cuộc sống của giảng viên được đánh giá qua 6 tiêu chí. Kết quả điểm trung bình ở toàn bộ các tiêu chí đạt được rất cao từ 3.76 – 3.92, độ lệch chuẩn từ 0.99 đến 1.04 chứng tỏ giảng viên nhà trường rất tự tin trong cuộc sống.

Kết quả so sánh giữa 2 nhóm giảng viên, có 2 tiêu chí có sự khác biệt đạt độ tin cậy thống kê. Các tiêu chí khác tuy giảng viên thực hành có giá trị trung bình và tỉ lệ % lựa chọn mức độ 4,5 cao hơn nhưng chưa đạt độ tin cậy thống kê cần thiết.

Bảng 2. Đánh giá sự hài lòng chung của giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Tiêu chí đánh giá	Mức độ hài lòng chung									
	MĐ1		MĐ2		MĐ3		MĐ4		MĐ5	
	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%
Cuộc sống lý tưởng ở tất cả các phương diện	5	4.60	6	5.50	66	60.60	13	11.90	19	17.40
	$\bar{x} = 3.32; \delta = 0.75$									
Điều kiện sống của tôi tốt về mọi mặt	9	8.30	7	6.40	61	56	14	12.80	18	16.50
	$\bar{x} = 3.23; \delta = 1.1$									
Tôi cảm thấy hài lòng với cuộc sống	7	6.40	8	7.30	43	39.40	27	24.80	24	22.00
	$\bar{x} = 3.49; \delta = 0.81$									
Hiện tại tôi đã đạt được thứ mong muốn	6	5.50	15	13.80	46	42.20	20	22.20	20	18.30
	$\bar{x} = 3.32; \delta = 0.94$									
Nếu có thể tái sinh, tôi vẫn muốn duy trì cuộc sống của mình	4	3.70	5	4.60	41	37.60	20	13.80	39	35.80
	$\bar{x} = 3.78; \delta = 0.71$									

Bảng 3. So sánh mức độ tự tin trong cuộc sống của giảng viên lý thuyết và thực hành Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Tiêu chí	Giảng viên lý thuyết (n = 30)										Giảng viên thực hành (n = 79)									
	MĐ1		MĐ2		MĐ3		MĐ4		MĐ5		MĐ1		MĐ2		MĐ3		MĐ4		MĐ5	
	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%
Là người có giá trị	1	3.3	2	6.7	15	50	6	20	6	20	3	3.8	2	2.5	24	30.4	23	29.1	27	34.2
	$\bar{x} = 3.47; \delta = 0.84$										$\bar{x} = 3.87; \delta = 0.3$									
	$t = 1.8639, p\text{-value} = 0.06777 > 0.05$ (Khác biệt không có ý nghĩa)																			
Có nhiều phẩm chất tốt	1	3.3	3	10	10	33.3	11	36.7	5	16.7	2	2.5	1	1.3	16	20.3	31	39.2	29	36.7
	$\bar{x} = 3.53; \delta = 0.85$										$\bar{x} = 4.06; \delta = 1.1$									
	$t = 2.5069, df = 48.646, p\text{-value} = 0.01557 < 0.05$ (khác biệt có ý nghĩa)																			
Có thể làm tốt mọi việc			1	3.3	15	50	10	33.3	4	13.3	2	2.5	3	3.8	20	25.3	29	36.7	25	31.6
	$\bar{x} = 3.57; \delta = 0.88$										$\bar{x} = 3.91; \delta = 1.2$									
	$t = 1.9261, p\text{-value} = 0.05842 > 0.05$ (Khác biệt không có ý nghĩa)																			
Hoàn toàn khẳng định bản thân	1	3.3	2	6.7	16	53.3	6	20	5	16.7	4	5	2	2.5	22	27.8	25	31.6	26	32.9
	$\bar{x} = 3.4; \delta = 0.7$										$\bar{x} = 3.84; \delta = 0.6$									
	$t = 2.0916, p\text{-value} = 0.04088 < 0.05$ (khác biệt có ý nghĩa)																			
Hài lòng với chính mình			2	6.7	14	46.7	8	26.7	6	20	3	3.8	1	1.3	24	30.4	24	30.4	27	34.2
	$\bar{x} = 3.6; \delta = 0.9$										$\bar{x} = 3.89; \delta = 1.0$									
	$t = 1.4966, p\text{-value} = 0.1398 > 0.05$ (Khác biệt không có ý nghĩa)																			
Giành được sự tôn trọng			2	6.7	13	43	9	30	6	20	2	2.5	0	0	23	29.1	22	27.8	31	39.2
	$\bar{x} = 3.63; \delta = 0.85$										$\bar{x} = 3.98; \delta = 1$									
	$t = 1.7803, p\text{-value} = 0.08013 > 0.05$ (Khác biệt không có ý nghĩa)																			

4. Mức độ tự tin về sức khỏe và năng lực cơ thể của giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Mức độ tự tin về sức khỏe và năng lực cơ thể được đánh giá qua 6 tiêu chí. Mỗi tiêu chí được

đánh giá qua 5 mức độ từ 1 – 5. Kết quả 90% giảng viên lựa chọn mức độ 3,4,5 chứng tỏ đại đa số tự tin vào sức khỏe và năng lực cơ thể của bản thân.

Bảng 4. Đánh giá khác biệt về mức độ tự tin về sức khỏe và năng lực cơ thể của giảng viên lý thuyết và thực hành Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Tiêu chí	Giảng viên lý thuyết (n =30)										Giảng viên thực hành (n = 79)									
	MĐ1		MĐ2		MĐ3		MĐ4		MĐ5		MĐ1		MĐ2		MĐ3		MĐ4		MĐ5	
	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%	m _i	%
Tự tin về thể chất và vóc dáng	1	3.3	2	6.7	14	46.7	11	36.7	3	10	3	3.8	1	1.3	23	29.1	22	27.8	29	36.7
	$\bar{x} = 3.47; \delta = 0.94$										$\bar{x} = 3.94; \delta = 1.03$									
	t = 2.6127, p-value = 0.01118 <0.05 (Khác biệt có ý nghĩa)																			
Cơ thể mạnh khỏe	1	3.3	4	13.4	14	46.7	11	36.7	1	3.3	2	2.5	2	2.5	30	38	20	25.3	22	27.8
	$\bar{x} = 3.23; \delta = 1.05$										$\bar{x} = 3.74; \delta = 1.0$									
	t = 2.7482, p-value = 0.007778 <0.05 (khác biệt có ý nghĩa)																			
Có thể hoạt động thể lực	1	3.3	6	15.4	11	36.7	11	36.7	2	6.7	2	2.5	2	2.5	26	32.9	21	26.6	27	34.1
	$\bar{x} = 3.2; \delta = 0.98$										$\bar{x} = 3.9; \delta = 1.1$									
	t = 3.1971, p-value = 0.002251 <0.05 (Khác biệt có ý nghĩa)																			
Hài lòng sức khỏe bản thân	1	3.3	4	13.3	11	36.7	12	40	3	10	3	3.8	3	3.8	24	30.4	22	27.8	26	32.9
	$\bar{x} = 3.4; \delta = 1.2$										$\bar{x} = 3.8; \delta = 1.3$									
	t = 2.1305, p-value = 0.03717 <0.05 (khác biệt có ý nghĩa)																			
Thoải mái trong tập luyện	0	0	4	10.3	10	25.6	13	43.3	4	13.3	2	2.5	1	1.3	18	22.8	21	26.6	36	45.6
	$\bar{x} = 3.55; \delta = 1.1$										$\bar{x} = 4.12; \delta = 1.0$									
	t = 2.9783, p-value = 0.004159 <0.05 (Khác biệt có ý nghĩa)																			
Sức chịu đựng không thua kém	1	3.3	2	6.7	11	36.7	14	46.7	3	10	4	5.1	0	0	20	25.3	25	31.6	29	36.7
	$\bar{x} = 3.5; \delta = 0.95$										$\bar{x} = 3.9; \delta = 1.1$									
	t = 1.8976, p-value = 0.0621 >0.05 (Khác biệt không có ý nghĩa)																			

Kết quả so sánh 2 nhóm giảng viên cho thấy 5/6 tiêu chí giảng viên thực hành hơn hẳn giảng viên lý thuyết đạt độ tin cậy thống kê. Ngoài ra nhìn vào tỉ lệ % mức độ lựa chọn, giảng viên lý

thuyết chủ yếu lựa chọn mức độ 3 và 4 trong khi giảng viên thực hành lựa chọn mức độ 4 và 5, chứng tỏ giảng viên thực hành tự tin về sức khỏe và năng lực cơ thể cao hơn giảng viên lý thuyết.



Với sự phát triển mở rộng không ngừng các hình thức tập luyện TDTT, thể thao giải trí hiện đã góp phần quan trọng trong đời sống người dân Việt Nam

Bảng 5. Đánh giá phương thức ứng phó với biến động hoặc thất bại trong cuộc sống của giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh (n = 109)

Mã tiêu chí	P/a 1	Tỉ lệ %	P/a 2	Tỉ lệ %	P/a 3	Tỉ lệ %	P/a 4	Tỉ lệ %
1	12	11.00	19	17.40	48	44.00	30	27.50
2	15	13.80	55	50.50	25	22.90	14	12.80
3	4	3.70	9	8.30	40	36.70	56	51.40
4	5	4.60	7	6.40	56	51.30	41	37.60
5	11	1.90	22	20.20	45	41.30	31	28.40
6	7	6.40	18	16.50	50	45.90	34	31.20
7	3	2.80	12	11.00	42	38.50	52	47.70
8	77	70.60	16	14.70	54	49.50	32	29.40
9	5	4.60	8	7.30	45	41.30	51	46.80
10	6	5.50	18	16.50	44	40.40	41	37.60
11	14	12.80	19	17.40	52	47.70	24	22.00
12	61	56.00	22	20.20	23	21.10	3	2.80
13	42	38.50	32	29.40	26	23.90	9	8.30
14	55	50.50	31	28.40	21	19.30	2	1.80
15	46	42.20	32	29.40	25	22.90	6	5.50
16	62	56.90	24	22.00	22	20.20	1	0.90

5. Đánh giá phương thức ứng phó với biến động hoặc thất bại trong cuộc sống của giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh

Sử dụng 16 tiêu chí đã được lựa chọn qua phỏng vấn. Mỗi tiêu chí có 4 phương án trả lời. Phương án 1: Không lựa chọn; Phương án 2: Ít khi lựa chọn; Phương án 3: Thỉnh thoảng lựa chọn; Phương án 4: Thường xuyên lựa chọn.

Nhìn chung các phương án trả lời rất phân tán, mỗi tiêu chí chỉ đạt được cao nhất khoảng ~ 50% - ~40% số người tán thành. Như vậy các phương thức ứng phó với biến động hoặc thất bại trong cuộc sống của giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh được khoảng 50% số người thường xuyên sử dụng đó là:

- + Nhìn mặt tích cực, mặt tốt của sự việc (tiêu chí 3)
- + Tìm ra nhiều cách khác nhau để giải quyết vấn đề (tiêu chí 7)
- + Tìm kiếm những niềm vui từ hoạt động giải trí lúc nhàn rỗi và tích cực tham gia các hoạt động văn hóa, thể thao (tiêu chí 9).
- Có 42.2% - 70.6% giảng viên nhà trường không sử dụng các phương thức:
 - + Tìm kiếm lời khuyên từ người thân, bạn bè hoặc đồng nghiệp (tiêu chí 8)
 - + Dựa vào người khác để giải quyết vấn đề (tiêu chí 14)
 - + Chấp nhận thực tại bởi không còn cách nào khác (tiêu chí 15)
 - + Tưởng tượng có thể có một số phép lạ để thay đổi hiện trạng (tiêu chí 16)

Kết quả trên khẳng định giảng viên Nhà trường thường dựa vào bản thân mà không dựa vào người khác để giải quyết vấn đề, điều này cũng khẳng định mức độ tự tin vào bản thân của giảng viên nhà trường trong cuộc sống.

KẾT LUẬN

70% giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh có cảm xúc tích cực. Giảng viên thực hành biểu hiện rõ hơn giảng viên lý thuyết.

Giảng viên của Trường hài lòng với cuộc sống ở mức độ trên trung bình, đạt ngưỡng 3.23 – 3.78/5. Không có sự khác biệt thống kê giữa các giảng viên lý thuyết và thực hành.

Giảng viên có sự tự tin trong cuộc sống rất cao với mức độ trung bình từ 3.76 – 3.92/5, trong đó giảng viên thực hành tự tin hơn giảng

viên lý thuyết có ý nghĩa thống kê ở 2/6 tiêu chí.

90% giảng viên tự tin vào sức khỏe và năng lực cơ thể với điểm trung bình từ 3.6 điểm – 3.9 điểm/5. Giảng viên thực hành có mức độ tự tin về sức khỏe và năng lực cơ thể cao hơn hẳn giảng viên lý thuyết ở 5/6 tiêu chí.

Khi phải ứng phó với biến động hoặc thất bại trong cuộc sống, giảng viên Trường Đại học TDTT Bắc Ninh thường dựa vào bản thân chứ không bi quan hoặc dựa vào người khác.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Nghiệp Chí, Lương Kim Chung, Lê Tấn Đạt (2009), “TDTT giải trí là nhu cầu tất yếu của xã hội hiện đại”, *Tap chí Khoa học thể thao*, số (2), Viện Khoa học TDTT, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Văn (2018), “Ảnh hưởng của việc tập luyện TDTT giải trí đến mức độ lo âu của nữ cán bộ giảng viên Trường Cao đẳng Bắc Hà”, *Luận văn tốt nghiệp thạc sỹ khoa học giáo dục, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh*.
3. Blanchflower, D. and Oswald (2004), *A. Well - being over time in Britain and the USA*, Journal of Politieal Economy.
4. Blanchflower, D., and Oswald, A (2000), *The rising well - being of the young NBER and University of Chicago Press*.
5. 沈利华 (2006), 中国传统幸福观论, 江苏行政学院学既(6):30-35。
6. 苗元江 (2002), 幸福感:研究取向与未来趋势, 社会科学。

(Bài nộp ngày 21/6/2020, Phản biện ngày 23/7/2020, duyệt in ngày 21/4/2021
 Chịu trách nhiệm chính: Đinh Khánh Thu
 Email: thutdth73@gmail.com)